

Công ty Cổ phần chứng khoán CV

Địa chỉ: Tầng 11, Trung tâm thương mại Daeha, 360 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.33770099 Fax: 024.32000247

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kỳ Báo cáo: Quý 4 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia

Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8,126,881,908	12,544,733,665
I. Tài sản tài chính	110		8,121,881,908	11,409,949,579
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		4,584,325,744	11,395,537,548
1.1. Tiền	111.1		2,084,325,744	1,378,962,206
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		2,500,000,000	10,016,575,342
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		6,356,164	10,560,931
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6,356,164	10,560,931
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,356,164	10,560,931
8. Trả trước cho người bán	118			3,851,100
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3,531,200,000	
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5,000,000	1,134,784,086
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			1,129,784,086
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,000,000	5,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		2,588,654,379	4,122,932,304
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		2,239,909,936	3,048,329,931
1. Tài sản cố định hữu hình	221		886,365,019	1,213,878,006
- Nguyên giá	222		1,608,332,000	4,383,992,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(721,966,981)	(3,170,114,453)
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCDTHC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,353,544,917	1,834,451,925
- Nguyên giá	228		2,634,460,000	5,229,872,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,280,915,083)	(3,395,420,575)
- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		348,744,443	1,074,602,373
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		342,999,995	615,823,110
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		5,744,448	338,779,263

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	
4. Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			120,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		10,715,536,287	16,667,665,969
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		764,522,677	804,762,699
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		764,522,677	804,762,699
1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuế tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		154,103,993	55,263,158
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100,000,000	100,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		317,233,565	217,045,358
11. Phải trả người lao động	323		193,185,119	316,164,774
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			116,289,409
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuế tài chính dài hạn	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		10,051,013,610	15,862,903,270
I. Vốn chủ sở hữu	410		10,051,013,610	15,862,903,270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		90,000,000,000	90,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		90,000,000,000	90,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(79,948,986,390)	(74,137,096,730)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(79,948,986,390)	(74,137,096,730)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản có định thuế ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		900,000,000	900,000,000
5. Ngoài tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		9,000,000	9,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		0	153,630,980,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1			74,610,980,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2			79,000,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5			20,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		113,102,172	495,076,524
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		113,102,172	495,076,524
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		113,102,172	495,076,524
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		113,102,172	495,076,524
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

(*) Phản ánh số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 30/09/2020.

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1					1,200,000,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1					1,200,000,000
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2					
c. Cò tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3					45,310,325
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		196,290	44,803,894	19,439,894	1,217,250,190
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		2,250,000,000		2,250,000,000	50,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		7,764,558	14,025,326	48,608,914	51,036,372
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,511,272,728		2,511,272,728	100,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1.1.1. Thu nhập hoạt động khác	11		21,265,403	0	21,265,403	1,168,443,561
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		4,790,498,979	58,829,220	4,850,586,939	3,832,040,448
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			0		13,900,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		452,727,346	1,551,718,131	3,684,988,912	7,775,417,795
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			165,789,474	110,526,316	901,607,348

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
A	B	C	1	2	3	4	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5,890,273	19,392,080	40,817,481	48,899,304	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		0	15,404,400	11,553,300	526,051,456	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		27,334,227	222,706,163	250,294,675	732,379,164	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		485,951,846	1,975,010,248	4,098,180,684	9,998,255,067	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				0	499,975	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		27,556,759	150,173,924	276,579,181	653,936,718	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43						
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					833,508	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		27,556,759	150,173,924	276,579,181	655,270,201	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					115,775	
4.2. Chi phí lãi vay	52						
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53						
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54						
4.5. Chi phí tài chính khác	55						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60					115,775	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61						

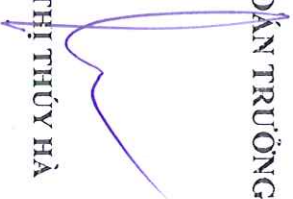
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62		1,635,272,434	2,518,369,467	6,533,349,877	13,246,658,624
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		2,696,831,458	(4,284,376,571)	(5,504,364,441)	(18,757,718,817)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71			1,545,454,545	20,904,079	1,656,276,303
8.2. Chi phí khác	72			2,057,429,226	4,200,000	2,159,980,051
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		0	(511,974,681)	16,704,079	(503,703,748)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		2,696,831,458	(4,796,351,252)	(5,487,660,362)	(19,261,422,565)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,696,831,458	(4,796,351,252)	(3,713,528,905)	(15,778,988,262)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					499,975
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2,696,831,458	(4,796,351,252)	(5,487,660,362)	(19,261,422,565)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU


VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VŨ THỊ THÚY HÀ


TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ: Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
A				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	B	C	1	2
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(5,504,364,441)	(19,185,649,717)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		550,723,134	1,081,584,103
- Khấu hao TSCĐ	3		827,302,315	1,293,287,798
- Các khoản dự phòng	4			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(276,579,181)	(201,142,764)
- Dự thu tiền lãi	8			(10,560,931)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,691,206,252)	9,178,961,941
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			4,800,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
- Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
- Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		4,204,767	21,987,014
- Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(3,631,200,000)	2,265,500,000
- Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
- Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		120,000,000	0
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1,462,828,901	2,452,091,672
- Thuế TNDN đã nộp	43			
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		102,691,935	(139,698,515)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		0	(43,102,223)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		100,424,685	35,482,394
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(122,979,655)	(206,160,251)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50			(6,943,650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		289,823,115	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(17,000,000)	(194,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(6,644,847,559)	(8,925,103,673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	61			(1,598,362,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	62			1,545,454,545
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		276,579,181	699,247,043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		276,579,181	646,339,588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(6,368,268,378)	(8,278,764,085)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		11,395,537,548	19,558,012,224
- Tiền	101.1		1,378,962,206	1,558,012,224
- Các khoản tương đương tiền	101.2		10,016,575,342	18,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			499,975
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		4,586,179,437	11,395,537,548
- Tiền	103.1		2,086,179,437	1,378,962,206
- Các khoản tương đương tiền	103.2		2,500,000,000	10,016,575,342
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế	
					Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng						
1. Tiền thu bán chứng khoán mới giới cho khách hàng	1		130.860.000	16.594.716.100	7.233.297.300	405.786.978.400
2. Tiền chi mua chứng khoán mới giới cho khách hàng	2			8.758.457.000	(5.499.627.600)	(401.777.114.400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3					
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4					
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5					
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6					
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		1.860.351	230.132.611	1.437.509.893	74.871.179.284
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(516.663.848)	(7.728.373.393)	(3.754.373.270)	(78.382.864.008)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9					
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10					
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(7.764.558)	(14.025.326)	(48.608.914)	(51.036.372)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12					
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13					
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			22.963.400	20.163.750	48.183.620
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15					(250.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(391.708.055)	17.863.870.392	(611.638.841)	495.076.524
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		507.049.107	1.243.190.566	495.076.524	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		507.049.107	1.243.190.566	495.076.524	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		507.049.107	1.243.190.566	495.076.524	
Trong đó có kỳ hạn						
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34					
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35					
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	36					
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37					
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		113.102.172	495.076.524	113.102.172	495.076.524
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		113.102.172	495.076.524	113.102.172	495.076.524
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		113.102.172	495.076.524	113.102.172	495.076.524
Trong đó có kỳ hạn						
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44					
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45					
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	46					
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2020



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		Mã chi tiêu
		01/10/2019	01/10/2020	Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1.1. Biến động vốn chủ sở hữu										26624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000					90.000.000.000	90.000.000.000	26625
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000					90.000.000.000	90.000.000.000	26626
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										26627
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										26628
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn										26629
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										26630
2. Cổ phiếu quỹ (*)										26631
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ										26632
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ										26633
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										26634
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										26635
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										26636
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(69.416.518.326)	(82.673.374.213)	(19.185.649.717)		(5.830.456.777)		(74.137.096.730)	(79.967.553.507)	26637
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(69.417.018.301)	(82.673.374.213)	(19.185.649.717)		(5.830.456.777)		(74.137.096.730)	(79.967.553.507)	26638
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		499.975								26639
Tổng cộng		20.583.481.674	7.326.625.787					15.862.903.270	10.032.446.493	26640
11. Thu nhập toàn diện khác										26641
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										26642
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TTD theo mô hình giá trị hợp lý										26643
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										26644
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										26645
Tổng cộng										26646

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ

